

TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục-Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi An ninh-Quốc phòng	Trong đó		Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
						An ninh	Quốc phòng									
		1=2+3+...+13	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B															
	TỔNG CỘNG	368.607.741.573	145.690.136.000	-	7.907.770.063	2.850.770.063	5.057.000.000	16.639.387.870	12.201.960.514	1.752.693.638	740.373.200	12.583.090.700	24.716.485.353	119.781.071.769	26.081.795.426	512.977.040
1	Văn phòng Đảng ủy đặc khu	22.495.286.810	5.225.869.000											17.265.417.810		
2	Ủy ban MTTQ VN đặc khu	6.989.275.200												6.989.275.200		
3	Văn phòng UBND và UBND đặc khu	105.506.662.402	75.340.000		7.745.770.063	2.850.770.063	4.895.000.000	299.260.400	6.834.806.514	68.349.638	284.073.200	2.601.836.700	5.128.717.253	73.531.315.959	8.424.215.635	512.977.040
4	Phòng Kinh tế	37.023.152.100														
5	Phòng Văn hóa-Xã hội	27.143.438.000	1.334.635.000					40.631.000	250.000.000	250.000.000				2.200.000.000	16.936.000.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.200.000.000														
7	Trung tâm VH-thông tin và thể thao	7.517.238.800							5.117.154.000	1.434.344.000	456.300.000		2.736.820.000	509.440.800		
8	Ban quản lý dự án đặc khu	3.936.820.000										1.200.000.000				
9	Đồn Biên phòng Cát Bà	81.000.000			81.000.000		81.000.000									
10	Đồn Biên phòng Cát Hải	81.000.000			81.000.000		81.000.000	16.299.496.470							284.079.791	
11	Bảo hiểm xã hội cơ sở Cát Hải	16.583.576.261														
12	Trường Mầm non Sơn Ca	15.502.363.000	15.502.363.000													
14	Trường Mầm non Trần Châu	3.080.615.000	3.080.615.000													
15	Trường Mầm non Xuân Đám	1.720.578.000	1.720.578.000													
16	Trường Mầm non Phú Long	4.729.468.000	4.729.468.000													
17	Trường Mầm non Văn Phong	2.788.412.000	2.788.412.000													
18	Trường Mầm non Sao Mai	4.915.881.000	4.915.881.000													
19	Trường Mầm non Hoàng Châu	2.706.405.000	2.706.405.000													
20	Trường MN thị trấn Cát Hải	6.626.011.000	6.626.011.000													
21	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	18.089.174.000	18.089.174.000													
22	Trường TH và THCS Hà Sen	10.593.930.000	10.593.930.000													
23	Trường TH và THCS Xuân Đám	4.951.020.000	4.951.020.000													
24	Trường TH và THCS Hiền Hào	6.008.175.000	6.008.175.000													
25	Trường TH và THCS Gia Luận	5.139.083.000	5.139.083.000													
26	Trường TH và THCS Phú Long	5.654.112.000	5.654.112.000													
27	Trường TH và THCS Văn Phong	5.541.200.000	5.541.200.000													
28	Trường TH và THCS Nghĩa Lộ	9.217.435.000	9.217.435.000													
29	Trường TH và THCS Hoàng Châu	5.165.480.000	5.165.480.000													
30	Trường TH và THCS Đoàn Đức Thái	13.442.852.000	13.442.852.000													
31	Trường THCS thị trấn Cát Bà	13.147.198.000	13.147.198.000													
32	Trường THPT Cát Bà (ĐT đã chi)	18.900.000	18.900.000													
33	Trường THPT Cát Hải (ĐT đã chi)	12.000.000	12.000.000													



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng đảng ủy đặc khu Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1144344 - Mã chương 819. Mã dự toán: 01

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		22.495.286.810
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 12,18)		22.495.286.810
a	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể		17.265.417.810
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên (Văn phòng Đảng ủy)	12-351-100	14.675.892.000
	Chi phí số hóa tài liệu lưu trữ (đã chi)	12-351-100	467.434.810
	Chi phí chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ của HU Cát Hải năm 2025	12-351-100	815.400.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng đặc khu	12-351-100	400.000.000
	Kinh phí mua sắm tài sản	12-351-200	300.000.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình các nhà làm việc Đoàn thể và Trụ sở Huyện Ủy Cát Hải.	12-351-299	171.569.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-351-000	435.122.000
b	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		5.229.869.000
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên (Trung tâm Chính trị đặc khu)	12-085-100	916.243.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-085-100	6.000.000
	Kinh phí mua sắm tài sản	12-085-200	250.000.000
	Sửa chữa Trung tâm Chính trị huyện Cát Hải	12-085-200	4.000.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-085-000	57.626.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban Mặt trận tổ quốc đặc khu Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1144422 - Mã chương 820. Mã dự toán: 01

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.989.275.200
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		6.989.275.200
a	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể		6.989.275.200
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên	12-361-100	6.207.292.000
	+ UBMTTQ đặc khu		1.478.483.000
	+ BCH Đoàn đặc khu		1.071.021.000
	+ BCH Hội phụ nữ đặc khu		1.407.675.000
	+ BCH Hội Nông dân đặc khu		1.172.910.000
	+ BCH Hội Cựu chiến binh đặc khu		805.696.000
	+ Công đoàn đặc khu		271.507.000
	Kinh phí gia hạn phần mềm	12-361-100	30.000.000
	+ UBMTTQ đặc khu		6.000.000
	+ BCH Đoàn đặc khu		6.000.000
	+ BCH Hội phụ nữ đặc khu		6.000.000
	+ BCH Hội Nông dân đặc khu		6.000.000
	+ BCH Hội Cựu chiến binh đặc khu		6.000.000
	Kinh phí mua sắm tài sản	12-361-200	150.800.000
	+ UBMTTQ đặc khu		46.800.000
	+ BCH Đoàn đặc khu		55.000.000
	+ BCH Hội phụ nữ đặc khu		20.000.000
	+ BCH Hội Nông dân đặc khu		17.000.000
	+ BCH Hội Cựu chiến binh đặc khu		12.000.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ; Bản đồ số hóa thông tin tra cứu du lịch CB; Hội trại thanh niên thành phố (BCH Đoàn đặc khu)	12-361-100	269.309.200
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-361-000	331.874.000
	+ UBMTTQ đặc khu		63.741.000
	+ BCH Đoàn đặc khu		43.046.000
	+ BCH Hội phụ nữ đặc khu		94.657.000
	+ BCH Hội Nông dân đặc khu		62.730.000
	+ BCH Hội Cựu chiến binh đặc khu		35.183.000
	+ Công đoàn đặc khu		32.517.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng HĐND và UBND đặc khu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1144209 - Mã chương 830. Mã dự toán: 01

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		105.506.662.402
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		105.506.662.402
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (dự toán đã chi 12 xã, thị trấn cũ)	12-098-100	75.340.000
b	Chi An ninh trật tự (dự toán đã chi 12 xã, thị trấn cũ)	12-041-100	2.850.770.063
c	Chi công tác quốc phòng	12-011-100	4.895.000.000
	Chi nghiệp vụ quốc phòng tại 12 xã, thị trấn cũ		1.567.854.853
	Nghiệp vụ quốc phòng địa phương của BCHQS huyện cũ, Đồn BP Cát Bà, Đồn BP Cát Hải		1.638.285.600
	Kinh phí quốc phòng đặc khu		1.688.859.547
d	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		299.260.400
	Nghiệp vụ y tế đã chi tại 12 xã, thị trấn cũ	12-139-100	222.891.400
	Nghiệp vụ y tế	12-131-100	76.369.000
e	Sự nghiệp văn hóa thông tin (đã chi tại xã cũ)		6.834.806.514
	Nghiệp vụ văn hóa thông tin	12-161-100	470.892.079
	Mua sắm tài sản, sửa chữa công trình văn hóa	12-161-200	6.363.914.435
f	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (đã chi tại xã cũ)	12-191-100	68.349.638
g	Chi thể dục thể thao (đã chi tại xã cũ)	12-221-100	284.073.200
h	Chi sự nghiệp môi trường (đã chi tại xã cũ)		2.601.836.700
	Nghiệp vụ môi trường	12-278-100	601.836.700
	Công trình sửa chữa	12-278-200	2.000.000.000
i	Chi các hoạt động kinh tế (dự toán đã chi của xã, thị trấn cũ)		5.128.717.253
	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	12-281-100	15.332.000
	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	12-282-100	36.490.000
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	12-283-100	297.440.033
		12-283-200	315.646.000

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
	Cấp thoát nước	12-311-200	3.018.032.000
	Kiến thiết thị chính	12-312-100	280.071.000
		12-312-200	1.000.000.000
	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	12-338-100	165.706.220
k	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể		73.531.315.959
	DT đã chi QLNN, Đảng, đoàn thể tại 12 xã, thị trấn cũ		42.108.579.421
	+ Lương, nghiệp vụ thường xuyên	12-341-100	29.734.959.021
	+ Mua sắm tài sản, sửa chữa công trình trụ sở	12-341-200	7.938.693.000
	+ Chi dự phòng	12-341-299	1.780.193.000
	+ Chi nghiệp vụ đảng	12-351-100	2.172.964.258
	+ Chi Đoàn thể	12-361-100	481.770.142
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên		22.749.779.541
	+ Văn phòng HĐND và UBND đặc khu	12-341-100	14.271.469.161
	+ Hội chữ thập đỏ (cũ) đã chi	12-362-100	130.589.302
	+ Thanh tra huyện (cũ) đã chi	12-341-100	474.379.087
	+ Phòng Tư pháp (cũ) đã chi	12-341-100	536.865.991
	+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã	12-341-100	6.976.476.000
	+ Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát cộng đồng, Ban công tác mặt trận thôn...	12-361-100	360.000.000
	Kinh phí gia hạn phần mềm đã chi	12-341-100	30.000.000
	+ Văn phòng HĐND và UBND đặc khu		12.000.000
	+ Thanh tra huyện (cũ)		9.000.000
	+ Phòng Tư pháp (cũ)		9.000.000
	Chi từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN (Thanh tra huyện cũ đã chi)	12-341-100	4.457.520
	Kinh phí tổ chức lễ hội 1-4 (đã chi)	12-341-100	522.325.477
	Nghiệp vụ lĩnh vực Tư pháp	12-341-100	150.000.000
	Mua sắm tài sản	12-341-200	265.500.000
	+ Văn phòng HĐND và UBND đặc khu		200.000.000
	+ Phòng Tư pháp (cũ) đã chi		65.500.000
	Sửa chữa Văn phòng 81. Bạch Đằng, Văn phòng 2 khu Đôn Lương	12-341-200	2.300.000.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình nhà làm việc, các công trình phụ trợ, trụ sở HĐND -UBND huyện	12-341-200	3.000.000.000
		12-341-299	1.000.000.000

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Văn Phong	12-341-200	500.000.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình các nhà văn hóa thôn và Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nghĩa Lộ	12-341-200	500.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-341-000	400.674.000
<i>1</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>		8.424.215.635
	Chi ĐBXH tại xã, thị trấn cũ		2.308.226.545
	+ <i>Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng</i>	12-371-100	248.916.545
	+ <i>Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em</i>	12-372-100	72.165.000
	+ <i>Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội</i>	12-374-100	1.281.000.000
	+ <i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</i>	12-398-100	706.145.000
	Nghiep vụ Hội người cao tuổi (đã chi)	12-398-100	26.700.000
	Kinh phí CLB Hà Sen, Đôn Lương, Chiến sĩ Điện Biên, Hội Từ đây...	12-398-100	130.000.000
	Chi bảo trợ xã hội (đã chi)	12-398-100	5.959.289.090



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Kinh tế**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1144491** - Mã chương **831**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		37.023.152.100
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		37.023.152.100
<i>a</i>	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>		<i>8.781.254.000</i>
	Nhiệm vụ đơn đặt hàng VSMT:		7.748.000.000
	+ Xử lý chất thải rắn	12-261-100	6.041.757.000
	+ Xử lý chất thải lỏng	12-262-100	1.706.243.000
	Kinh phí bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, khai thác khoáng sản	12-272-100	280.000.000
	Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 năm 2024 (bão Yagi)	12-261-100	753.254.000
<i>b</i>	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		<i>16.850.948.100</i>
	Kinh phí phun hóa chất khử trùng, tiêu độc	12-281-100	99.500.000
	Kinh phí mua vắc xin và công tiêm phòng cúm gia cầm	12-281-100	28.000.000
	Tuần tra, kiểm tra quản lý bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn	12-282-100	50.000.000
	Kinh phí vận hành hệ thống nước tại các thôn thuộc địa bàn xã Gia Luận (cũ)	12-283-100	108.869.000
	Thuê thủ công	12-283-100	60.000.000
	Sửa chữa mương cứng xã Hiền Hào (xã Hiền Hào cũ-QT)	12-283-200	118.225.000
	Nhiệm vụ đơn đặt hàng duy tu	12-312-100	6.884.000.000
	Quét vôi ve gốc cây, cột điện; sơn lan can cầu, tường hộ lan, gờ chắn xe đường giao thông và bến tàu đón Tết Ất Tỵ 2025 (đã chi)	12-312-200	400.000.000
	Trang trí khuôn viên, đường hè đón Tết Ất Tỵ 2025 (đã chi)	12-312-200	1.000.000.000
	Lắp đặt hệ thống đèn Led chiếu sáng trên các tuyến đường giao thông đón Tết Ất Tỵ 2025	12-312-200	1.800.000.000
	Sửa chữa đường bê tông thôn Ninh Tiếp xã Nghĩa Lộ	12-312-200	500.000.000
	Sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 1,10 Thị trấn Cát Bà (QT)	12-312-200	759.604.000
	Sửa chữa hệ thống đường giao thông, biển báo hư hỏng do cơn bão số 3 gây ra (đã chi)	12-312-299	980.122.000

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
	KP lập quy hoạch chung xây dựng NTM kiểu mẫu xã Trân Châu đến năm 2030 (xã Trân Châu cũ)	12-332-100	155.339.000
	Lập đề án xây dựng NTM kiểu mẫu xã Hiền Hào, giai đoạn 2021-2025 (xã Hiền Hào cũ)	12-332-100	44.000.000
	Lập quy hoạch chung xây dựng NTM kiểu mẫu xã Hiền Hào đến năm 2030 (xã Hiền Hào cũ)	12-332-100	196.368.000
	Kinh phí tết trồng cây, bảo hộ, chim di cư	12-338-100	300.000.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội kiểm tra liên ngành về trật tự đô thị và vệ sinh môi trường năm 2025 (đã chi)	12-338-100	130.690.000
	Chi phí Lập hồ sơ thiết kế, dự toán, thẩm định giá, giám định chất lượng và lập đề án cho thuê quyền khai thác bến phà Ninh Tiếp, huyện Cát Hải, TP Hải Phòng (đã chi)	12-338-100	33.636.000
	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất các dự án	12-338-100	676.533.000
	Kinh phí Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cát Hải (đã chi)	12-338-100	131.324.000
	Kinh phí Thống kê đất đai năm 2023 huyện Cát Hải (đã chi)	12-338-100	106.432.000
	Kinh phí Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cát Hải (đã chi)	12-338-100	386.439.000
	Kinh phí diễn tập phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự năm 2025	12-338-100	275.260.100
	Kinh phí thực hiện Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Hải (đã chi)	12-338-100	540.000.000
	Kinh phí vận hành đồ Việt Hải	12-338-100	134.228.000
	Sửa chữa kè 2 bên mang cống tiêu thoát nước TDP Tiến Lộc đến cống Gia Lộc II thị trấn Cát Hải (đã chi)	12-338-200	452.379.000
	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đê, kè trên địa bàn xã Hoàng Châu (đã chi)	12-338-200	500.000.000
c	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể		10.953.450.000
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên	12-341-100	8.705.415.000
	Kinh phí gia hạn phần mềm (đã chi)	12-341-100	39.000.000
	Mua sắm tài sản	12-341-200	421.848.000
	Sửa chữa Phòng Tài chính-Kế hoạch	12-341-200	1.279.308.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-341-000	507.879.000
d	Chi bảo đảm xã hội		437.500.000
	Kinh phí bảo trợ xã hội hàng tháng (đối tượng nghèo)	12-398-100	437.500.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Văn hóa-Xã hội**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1144540** - Mã chương **832**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		27.507.443.000
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		27.507.443.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>1.334.635.000</i>
	Kinh phí khen thưởng (đã chi)	12-098-100	500.000.000
	Kinh phí điều tiết toàn ngành	12-098-100	675.000.000
	Kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên học kỳ I năm học 2024-2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ (đã chi)	12-093-100	46.885.000
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (đã chi)	12-072-100	12.750.000
	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	12-098-100	100.000.000
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>		<i>40.631.000</i>
	Nghiệp vụ y tế	12-131-100	40.631.000
<i>c</i>	<i>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn (đã chi tại xã cũ)</i>		<i>250.000.000</i>
	Kinh phí vận hành đài truyền thanh (12 đầu mỗi tại các xã cũ)	12-191-100	250.000.000
<i>d</i>	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		<i>614.005.000</i>
	Kinh phí đội liên ngành về VHDL, in ấn pano quảng bá du lịch và NTM, KP vận hành phần mềm QL DL	12-338-100	496.000.000
	Kinh phí sửa chữa hệ thống wifi do bão số 3-2024 (đã chi)	12-338-100	118.005.000
<i>e</i>	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>		<i>8.332.172.000</i>
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên	12-341-100	5.702.927.000
	Kinh phí Hội người mù (đã chi)	12-362-100	50.812.000
	Kinh phí gia hạn phần mềm (đã chi)	12-341-100	32.000.000
	Kinh phí khen thưởng	12-341-100	1.300.000.000
	Kinh phí xúc tiến du lịch; thi cổ động trực quan, phong trào TĐĐKXDĐSVH, đăng báo	12-341-100	546.000.000
	Kinh phí lễ hội 1-4 (đã chi)	12-341-100	321.866.000
	Mua sắm tài sản	12-341-200	55.000.000

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-341-000	323.567.000
<i>f</i>	<i>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</i>		<i>16.936.000.000</i>
	Chi nghiệp vụ Quản lý nghĩa trang	12-371-100	200.000.000
	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên Đán NCC, ngày TBLS 27/7; Kinh phí mai táng phí NCC	12-371-100	894.000.000
	Kinh phí tặng quà của thành phố cho đối tượng chính sách người có công bằng tiền mặt (đã chi nguồn BSMT)	12-371-100	2.319.200.000
	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố ngày TBLS 27/7 (đã chi nguồn BSMT)	12-371-100	794.600.000
	Chi trợ cấp cán bộ già yếu, nghỉ việc (hưu xã)	12-374-100	1.260.000.000
	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên Đán cho các đối tượng, quà trẻ em hoàn cảnh khó khăn	12-398-100	314.000.000
	Kinh phí trợ cấp đối tượng hàng tháng, nghiệp vụ khác	12-398-100	11.092.000.000
	Kinh phí tặng quà, chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi: 90, 100 tuổi của thành phố bằng tiền mặt (đã chi nguồn BSMT)	12-398-100	62.200.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm Phục vụ hành chính công**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1137016** - Mã chương **833**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.200.000.000
2.1	Dự toán chi không tự chủ bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		2.200.000.000
a	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>		<i>2.200.000.000</i>
	Chi lương và nghiệp vụ thường xuyên	12-341-100	1.382.615.000
	Mua sắm tài sản	12-341-200	700.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18-341-000	117.385.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068173** - Mã chương **821**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
	Tổng chi		8.295.638.800
1	Chi từ nguồn thu tại đơn vị		778.400.000
	Sự nghiệp văn hóa		396.000.000
	Sự nghiệp phát thanh		212.400.000
	Sự nghiệp thể thao		170.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.517.238.800
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 12, 18)		7.517.238.800
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp văn hóa thông tin</i>		<i>5.117.154.000</i>
	Chi thường xuyên	12-161-100	3.465.470.000
	Chi bổ sung nghiệp vụ	12-161-100	1.100.000.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-161-100	9.000.000
	Sửa chữa, khắc phục hậu quả cơn bão số 3 các công trình do Trung tâm Văn hóa thông tin thể thao huyện quản lý (đã chi)	12-261-200	324.250.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-161-000	218.434.000
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>		<i>1.434.344.000</i>
	Chi nghiệp vụ	12-191-100	316.000.000
	Sửa chữa Trụ sở Trung tâm Văn hóa-Thông tin-Thể thao (Đài Phát thanh cũ) (đã chi)	12-191-200	1.118.344.000
<i>c</i>	<i>Chi thể dục thể thao</i>		<i>456.300.000</i>
	Chi nghiệp vụ	12-221-100	456.300.000
<i>d</i>	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>		<i>509.440.800</i>
	Kinh phí lễ hội 1-4 (đã chi)	12-341-100	209.440.800
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	12-341-100	300.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Ban quản lý dự án đặc khu Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1135279** - Mã chương **829**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.936.820.000
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 12)		3.936.820.000
<i>a</i>	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>		<i>1.200.000.000</i>
	Sửa chữa tuyến đường 356 đoạn từ ngã 3 tổ dân phố Tiến Lộc đến bãi rác Đồng Sam	12-261-200	900.000.000
	Nạo vét hệ thống cống, hồ ga và cải tạo, sửa chữa các điểm tập kết vận chuyển rác khu vực thị trấn Cát Bà	12-262-200	300.000.000
<i>b</i>	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		<i>2.736.820.000</i>
	Sửa chữa tuyến đường hoa và các điểm vọng cảnh thuộc Dự án Trồng hoa hai bên tuyến đường xuyên đảo Cát Bà phục vụ phát triển du lịch bị thiệt hại do bão số 3 (bão Yagi)	12-312-200	1.500.000.000
	Kinh phí điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Tái định cư đảo Cát Hải (giai đoạn 1) -lần 4	12-332-100	200.000.000
	Kinh phí thực hiện dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2025	12-338-100	100.000.000
	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025	12-338-100	200.000.000
	Sửa chữa điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí bị gãy đổ do cơn bão số 3 gây ra (QT)	12-312-299	500.000.000
		12-312-200	236.820.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*

Tên đơn vị hưởng: Đoàn Biên phòng Cát Bà

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1053630** - Mã chương **989**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		81.000.000
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 12)		81.000.000
a	Chi quốc phòng		81.000.000
	Kinh phí an ninh biển đảo (thực hiện khi có thông báo kinh phí)	12-011-100	81.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Đồn Biên phòng Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1053630** - Mã chương **989**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		81.000.000
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 12)		81.000.000
a	Chi quốc phòng		81.000.000
	Kinh phí an ninh biển đảo (thực hiện khi có thông báo kinh phí)	12-011-100	81.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Bảo hiểm xã hội cơ sở Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1057760** - Mã chương **860**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		16.583.576.261
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 12)		16.583.576.261
a	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		16.299.496.470
	Kinh phí thanh toán bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo 6 tháng đầu năm 2025 (đã chi)	12-133-100	16.299.496.470
b	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		284.079.791
	Kinh phí hỗ trợ tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn huyện Cát Hải 6 tháng đầu năm 2025 (đã chi)	12-398-100	284.079.791



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sơn Ca**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082642** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		417.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		15.502.363.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		14.343.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		14.343.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	14.343.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		1.159.363.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.159.363.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	86.530.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	183.721.000
	Sửa chữa Trường Mầm non Sơn Ca (QT-đã chi)	12-071-200	287.112.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	585.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Trân Châu**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1005918** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		62.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.080.615.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		2.914.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>2.914.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	2.914.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		166.615.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>166.615.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	11.900.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	32.715.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	105.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Xuân Đám**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107468** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		31.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.720.578.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		1.620.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>1.620.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	1.620.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		100.578.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>100.578.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	5.525.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	16.053.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	62.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Phù Long**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107471** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		65.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.729.468.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		2.757.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.757.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	2.757.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		1.972.468.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.972.468.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	16.150.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	29.318.000
	Sửa chữa Trường mầm non Phù Long	12-071-200	1.800.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	110.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Văn Phong**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059799** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		88.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.788.412.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		2.607.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>2.607.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	2.607.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		181.412.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>181.412.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	17.255.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	43.157.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	104.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sao Mai**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059798** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		119.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.915.881.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		4.387.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.387.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	4.387.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		528.881.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		528.881.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	25.585.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	64.028.000
	Sửa chữa khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình Trường Mầm non Sao Mai	12-071-200	261.268.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	161.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Hoàng Châu**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107469** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		56.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.706.405.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		2.549.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.549.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	2.549.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		157.405.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		157.405.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	13.005.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	26.400.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	101.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non thị trấn Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059800** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		168.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.626.011.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		6.238.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		6.238.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên	13-071-000	6.238.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		388.011.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		388.011.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-071-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	37.230.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	79.781.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-071-000	254.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045616** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		7.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		18.089.174.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		17.252.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		17.252.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên		17.252.000.000
	+ Mầm non	13-071-000	587.000.000
	+ Tiểu học	13-072-000	16.665.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		837.174.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		837.174.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-072-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (đã chi)	12-071-100	850.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-071-100	3.462.000
	Mua sắm tài sản (đã chi)	12-072-200	99.862.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-072-000	716.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Hà Sen**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045607** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		62.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		10.593.930.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		8.371.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>8.371.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		8.371.000.000
	+ <i>Tiểu học</i>	<i>13-072-000</i>	<i>3.084.000.000</i>
	+ <i>THCS</i>	<i>13-073-000</i>	<i>5.287.000.000</i>
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		2.222.930.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>2.222.930.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-073-100	31.930.000
	Sửa chữa trường TH&THCS Hà Sen	12-072-200	1.800.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	374.000.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Xuân Đám**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045608** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị (THCS)		25.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.951.020.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		4.712.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.712.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên		4.712.000.000
	+ Tiểu học	13-072-000	2.059.000.000
	+ THCS	13-073-000	2.653.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		239.020.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		239.020.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND (đã chi)	12-073-100	13.020.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	209.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: Trường Tiểu học và THCS Hiền Hào

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045605 - Mã chương 822. Mã dự toán: 01

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		16.000.000
	Mầm non		7.000.000
	THCS		9.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.008.175.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		4.594.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.594.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên		4.594.000.000
	+ Mầm non	13-071-000	724.000.000
	+ Tiểu học	13-072-000	1.581.000.000
	+ THCS	13-073-000	2.289.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		1.414.175.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.414.175.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Mầm non)	12-071-100	1.700.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND		8.475.000
	+ Mầm non	12-071-100	3.825.000
	+ THCS	12-073-100	4.650.000
	Sửa chữa Trường TH&THCS Hiền Hào	12-073-200	1.200.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	187.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Gia Luận**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045606** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		33.000.000
	Mầm non		17.000.000
	THCS		16.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.139.083.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		4.902.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>4.902.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		4.902.000.000
	+ <i>Mầm non</i>	13-071-000	800.000.000
	+ <i>Tiểu học</i>	13-072-000	1.443.000.000
	+ <i>THCS</i>	13-073-000	2.659.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		237.083.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>237.083.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Mầm non)	12-071-100	3.910.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND		19.173.000
	+ <i>Mầm non</i>	12-071-100	10.183.000
	+ <i>THCS</i>	12-073-100	8.990.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	197.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Phù Long**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045601** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		71.000.000
	THCS		71.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.654.112.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		5.048.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>5.048.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		5.048.000.000
	+ <i>Tiểu học</i>	13-072-000	2.297.000.000
	+ <i>THCS</i>	13-073-000	2.751.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		606.112.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>606.112.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP -THCS (đã chi)	12-073-100	310.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	37.510.000
	Sửa chữa khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình Trường Tiểu học và THCS Phù Long (đã chi)	12-073-200	328.292.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	223.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Văn Phong**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045612** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		71.000.000
	THCS		71.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.541.200.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		5.247.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>5.247.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		5.247.000.000
	+ <i>Tiểu học</i>	<i>13-072-000</i>	<i>2.167.000.000</i>
	+ <i>THCS</i>	<i>13-073-000</i>	<i>3.080.000.000</i>
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		294.200.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>294.200.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	37.200.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	240.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Nghĩa Lộ**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045610** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		99.000.000
	THCS		99.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		9.217.435.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		8.512.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>8.512.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		8.512.000.000
	+ Tiểu học	13-072-000	3.937.000.000
	+ THCS	13-073-000	4.575.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		705.435.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>705.435.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP -THCS (đã chi)	12-073-100	310.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	54.250.000
	Sửa chữa khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình Trường Tiểu học và THCS Nghĩa Lộ (đã chi)	12-073-200	250.875.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	383.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: Trường Tiểu học và THCS Hoàng Châu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1046741 - Mã chương 822. Mã dự toán: 01

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		64.000.000
	THCS		64.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.165.480.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		4.892.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.892.000.000
	Kinh phí chi thường xuyên		4.892.000.000
	+ Tiểu học	13-072-000	1.879.000.000
	+ THCS	13-073-000	3.013.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		273.480.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		273.480.000
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	33.480.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	223.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và THCS Đoàn Đức Thái**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1134363** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		193.000.000
	THCS		193.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		13.442.852.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		12.656.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>12.656.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên		12.656.000.000
	+ <i>Tiểu học</i>	<i>13-072-000</i>	<i>6.439.000.000</i>
	+ <i>THCS</i>	<i>13-073-000</i>	<i>6.217.000.000</i>
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		786.852.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>786.852.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP -THCS (đã chi)	12-073-100	310.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	101.680.000
	Mua sắm tài sản (đã chi)	12-073-200	99.862.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	568.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)

Tên đơn vị hưởng: **Trường THCS thị trấn Cát Bà**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082641** - Mã chương **822**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		487.000.000
	THCS		487.000.000
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		13.147.198.000
2.1	Dự toán chi thường xuyên bằng dự toán (Mã nguồn 13)		10.552.000.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>10.552.000.000</i>
	Kinh phí chi thường xuyên	13-073-000	10.552.000.000
2.2	Dự toán chi không thường xuyên bằng dự toán (nguồn 12,18)		2.595.198.000
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>		<i>2.595.198.000</i>
	Gia hạn phần mềm (đã chi)	12-073-100	17.000.000
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP -THCS (đã chi)	12-073-100	2.480.000
	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND- THCS (đã chi)	12-073-100	259.718.000
	Sửa chữa Trường THCS Thị trấn Cát Bà	12-073-200	1.800.000.000
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 173/2024/NĐ-CP	18-073-000	516.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trường THPT Cát Bà**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059797** - Mã chương **860**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		18.900.000
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 12)		18.900.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		18.900.000
	Chi hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT (đã chi)	12-074-100	18.900.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND đặc khu Cát Hải)*Tên đơn vị hưởng: **Trường THPT Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059797** - Mã chương **860**. Mã dự toán: **01**

TT	Nội dung	MNKT/DP	Dự toán giao
1	Chi từ nguồn thu học phí tại đơn vị		
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		12.000.000
2.1	Dự toán chi không thường xuyên bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 12)		12.000.000
a	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		12.000.000
	Chi hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT (đã chi)	12-074-100	12.000.000